

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Traenco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Traenco tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cổ phần Tranenco được cổ phần hóa theo Quyết định số 2670/QĐ-BGTVT ngày 05/08/2005 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty Cổ phần Traenco được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103010774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ bảy theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108617 ngày 28/12/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.603.400.000 đồng (Mười sáu tỷ sáu trăm linh ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Tương đương 1.660.340 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình giao thông, dân dụng; Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

2. Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Ngô Văn Long	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Hồng Quân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Loan	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Võ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Loan	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Đặng Tử Hoàng	Trưởng Ban	Từ ngày 01/1/2016 đến 20/5/2016, từ ngày 21/5/2016 đến nay là thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Trưởng ban	Từ ngày 20/5/2016 đến nay
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên	

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Các chi nhánh của Công ty gồm:

- a) Xí nghiệp Xây dựng Điện nước lắp máy:
 - Địa chỉ: Số 55 ngõ 455 đường Nguyễn Khang, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp.
- b) Trường Kỹ nghệ Thực hành và Bồi dưỡng Xuất khẩu Lao động
 - Địa chỉ: Số 407 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Đào tạo.
- c) Chi nhánh Công ty Cổ phần Traenco tại tỉnh Đồng Nai
 - Địa chỉ: Số 310/6 khu phố 7, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp.
- d) Trung tâm Xuất khẩu Lao động Traenco
 - Địa chỉ: Lô 16C khu đấu giá sử dụng đất Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Đào tạo và xuất khẩu lao động.
- e) Chi nhánh Công ty Cổ phần Traenco tại Tây Ninh
 - Địa chỉ: Số 185 đường 30/4 khu phố 1, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Đã giải thể ngày 15/10/2016.
- f) Xí nghiệp Traenco 20
 - Địa chỉ: Số 147 nhà L3 ngõ 200 phố Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp.
- g) Trung tâm phát triển việc làm phía Nam (HITECO)
 - Địa chỉ: số 4A Đồng Xoài, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Đào tạo và xuất khẩu lao động.
- h) Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp
 - Địa chỉ: số 405 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp.
- i) Trung tâm Tralacen
 - Địa chỉ: số nhà 52 khu 1 huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Xuất khẩu Lao động.
- j) Chi nhánh Công ty Cổ phần Traenco (TP Hà Nội)
 - Địa chỉ: số E24/K300, đường c18, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Điềm

310NH.1711

Số: 25/2017/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016
của Công ty Cổ phần Traenco

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Traenco được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Traenco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Traenco và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0589-2015-242-1

Trần Thanh Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 1616-2015-242-1

3
1
1
K
1
1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.096.956.784	213.495.013.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.937.207.071	10.298.418.590
1. Tiền	111		19.937.207.071	10.298.418.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.625.182.003	125.665.854.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	47.395.642.573	45.995.556.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	51.314.023.903	52.251.766.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	2.685.766.178
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.032.430.132	27.735.801.643
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.116.914.605)	(3.003.035.405)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	64.592.842.285	67.803.139.924
1. Hàng tồn kho	141		64.592.842.285	67.803.139.924
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.941.725.425	9.727.600.286
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	4.135.986.929	4.909.733.628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.805.738.496	4.817.866.658
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.341.577.873	4.486.394.044
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		660.898.944	654.098.944
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	660.898.944	654.098.944
II. Tài sản cố định	220		2.133.728.766	2.166.467.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.133.728.766	2.166.467.195
- Nguyên giá	222		14.649.050.208	15.705.019.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.515.321.442)	(13.538.552.681)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.546.950.163	1.665.827.905
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	1.546.950.163	1.665.827.905
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		217.438.534.657	217.981.407.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		205.381.858.960	206.025.476.483
I. Nợ ngắn hạn	310		189.516.350.872	195.120.674.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	71.488.851.503	75.306.181.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	32.375.187.434	41.649.492.554
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	4.782.135.126	4.959.906.809
4. Phải trả người lao động	314		2.811.794.223	1.741.169.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	5.602.868.037	4.330.263.037
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	8.998.352.606
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	58.303.059.208	42.072.252.189
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	14.478.923.657	16.395.923.657
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(326.468.316)	(332.868.316)
II. Nợ dài hạn	330		15.865.508.088	10.904.802.229
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.12	15.742.558.338	10.781.852.479
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	122.949.750	122.949.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.056.675.697	11.955.931.149
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	12.056.675.697	11.955.931.149
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.603.400.000	16.603.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			16.603.400.000	16.603.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.821.020	55.821.020
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.530.839.797	1.530.839.797
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.133.385.120)	(6.234.129.668)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(6.234.129.668)	(4.829.119.089)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100.744.548	(1.405.010.579)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		217.438.534.657	217.981.407.632

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Khánh Ly

PHÓ PHÒNG TCKT



ĐINH THỊ KHÁNH LY

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU ĐIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		93.529.522.983	88.815.587.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.559.546.657	51.194.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	91.969.976.326	88.764.392.503
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	68.940.476.348	77.061.475.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.029.499.978	11.702.917.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	182.330.057	96.923.939
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.880.120.306	1.016.627.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.880.120.306	1.016.627.028
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	630.860.214	124.007.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	21.007.738.708	15.873.440.281
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(306.889.193)	(5.214.233.462)
11. Thu nhập khác	31	6.6	572.762.578	3.971.171.141
12. Chi phí khác	32	6.7	165.128.837	161.948.258
13. Lợi nhuận khác	40		407.633.741	3.809.222.883
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.744.548	(1.405.010.579)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.744.548	(1.405.010.579)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	61	(846)

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ PHÒNG TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Đinh Thị Khánh Ly


 ĐINH THỊ KHÁNH LY


NGUYỄN HỮU ĐIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	100.744.548	(1.405.010.579)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	32.738.429	47.281.676
Các khoản dự phòng	03	113.879.200	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(105.419.550)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(492.365.052)	(96.923.939)
Chi phí lãi vay	06	1.880.120.306	1.016.627.028
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	1.529.697.881	(438.025.814)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	5.932.121.747	9.987.801.123
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.625.752.184	625.040.415
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(274.133.209)	(2.292.062.459)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	892.624.441	(326.727.582)
Tiền lãi vay đã trả	14	(326.712.943)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.891.677)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(4.975.976.630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.373.458.424	2.580.049.053
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.910.507	96.923.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.910.507	96.923.939
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	500.000.000	564.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.417.000.000)	(1.348.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.917.000.000)	(784.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.533.368.931	1.892.372.992
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.298.418.590	8.406.045.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		105.419.550	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.937.207.071	10.298.418.590

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ PHÒNG TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC





ĐINH THỊ KHÁNH LY

ĐINH THỊ KHÁNH LY

NGUYỄN HỮU ĐIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traenco tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Cổ phần Tranenco được cổ phần hóa theo Quyết định 2670/QĐ-BGTVT ngày 05/08/2005 của Bộ Giao thông vận tải. Công ty Cổ phần Traenco được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0103010774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ bảy theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108617 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 46, phố Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 16.603.400.000 đồng (Mười sáu tỷ sáu trăm linh ba triệu bốn trăm nghìn đồng). Tương đương 1.660.340 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty: xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Hoạt động tư vấn quản lý chi tiết: Tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật); Khảo sát trắc địa các công trình; khảo sát địa chất các công trình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan chi tiết: Thiết kế các công trình giao thông (cầu, đường bộ); Tư vấn thí nghiệm vật liệu và chất lượng công trình; Khảo sát trắc địa các công trình; Khảo sát địa chất công trình;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ, đào tạo các loại nghề (không bao gồm những ngành nghề có điều kiện), bồi túc nâng cáo trình độ kỹ năng nghề, bồi dưỡng nghiệp vụ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc có thời hạn nước ngoài; Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Đào tạo lái xe (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp và đóng mới xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, tân trang máy móc thiết bị, phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa – hành khách;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: sản xuất kinh doanh phụ tùng, ô tô, xe máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, gốm, sứ, nông lâm thủy sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh than;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc diệt các loại côn trùng (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phương tiện vận tải, trang bị nội thất, hàng tiêu dùng (không bao gồm kinh doanh dược phẩm);
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: Bóc đất đá san lấp mặt bằng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hàng hải gồm: đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Chi tiết: Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông (kể cả các công trình điện như đường dây, trạm, thủy điện); quan trắc biến dạng công trình xây dựng, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, giao thông, xây dựng các công trình hạ tầng;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, bưu chính viễn thông;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Lắp đặt tủ, bảng điện, trạm hợp bộ điện đến 35 KV;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn, môi giới, đàm phán ký kết các hợp đồng kinh tế với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để quảng cáo trên sang truyền hình toàn quốc (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Mua, bán và sản xuất hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Tổ chức các dịch vụ hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm (theo quy định hiện hành của nhà nước);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí. Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ bao gồm: Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).
 - Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.12. Dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

AC
TY
TƯ
P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.553.909.148	3.859.001.358
Tiền gửi ngân hàng	11.383.297.923	6.439.417.232
Cộng	19.937.207.071	10.298.418.590

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Văn phòng công ty	38.759.682.415	38.648.131.194
- Trung tâm phát triển việc làm phía Nam	4.146.981.156	3.108.565.829
- Chi nhánh Traenco Hồ Chí Minh	3.455.862.109	3.491.338.600
- Trung tâm XKLD Traenco	81.020.674	506.000.120
- Trung tâm Tralacen	782.667.300	72.091.400
- XN Xây dựng và kinh doanh tổng hợp	160.628.919	160.628.919
- Trường kỹ nghệ thực hành	8.800.000	8.800.000
Cộng	47.395.642.573	45.995.556.062

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Văn phòng công ty	51.297.338.403	51.335.080.810
- Trung tâm phát triển việc làm phía Nam	16.685.500	736.685.500
- CN Tây Ninh	-	180.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	-	-	31.418.455	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	56.961.578.920	-	55.705.030.168	-
Hàng hoá	7.631.263.365	-	12.066.691.301	-
Cộng	64.592.842.285	-	67.803.139.924	-

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	3.627.016.709	3.828.095.100	7.698.242.282	551.665.785	15.705.019.876
Thanh lý, nhượng bán	-	(424.166.050)	(631.803.618)	-	(1.055.969.668)
Tại ngày 31/12/2016	3.627.016.709	3.403.929.050	7.066.438.664	551.665.785	14.649.050.208
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1.527.016.703	3.828.095.100	7.698.242.282	485.198.596	13.538.552.681
Khấu hao trong năm	-	-	-	32.738.429	32.738.429
Thanh lý, nhượng bán	-	(424.166.050)	(631.803.618)	-	(1.055.969.668)
Tại ngày 31/12/2016	1.527.016.703	3.403.929.050	7.066.438.664	517.937.025	12.515.321.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	2.100.000.006	-	-	66.467.189	2.166.467.195
Tại ngày 31/12/2016	2.100.000.006	-	-	33.728.760	2.133.728.766

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

ÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.784.081.837	-	134.552.875	1.649.528.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	975.396.392	-	5.891.677	969.504.715
Thuế thu nhập cá nhân	84.818.284	211.156.512	228.403.918	67.570.878
Các loại thuế, phí khác	2.115.610.296	-	20.079.725	2.095.530.571
Cộng	4.959.906.809	211.156.512	388.928.195	4.782.135.126

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

ÉT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Văn phòng công ty	68.016.815.813	68.016.815.813	66.010.538.987	66.010.538.987
- Chi nhánh Traenco Hồ Chí Minh	1.154.764.979	1.154.764.979	5.901.276.011	5.901.276.011
- Xí nghiệp Traenco 20	2.055.775.307	2.055.775.307	2.055.775.307	2.055.775.307
- Xí nghiệp Điện nước	106.340.000	106.340.000	106.340.000	106.340.000
- Trường Kỹ nghệ thực hành	5.260.000	5.260.000	5.260.000	5.260.000
- Trung tâm Xuất khẩu Lao động Tralacen	149.895.404	149.895.404	-	-
- Trung tâm Phát triển Việc làm phía nam Hiteco	-	-	1.226.991.500	1.226.991.500
Cộng	71.488.851.503	71.488.851.503	75.306.181.805	75.306.181.805

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Văn phòng công ty	24.310.909.349	24.310.909.349	24.275.137.349	24.275.137.349
- Chi nhánh Traenco Hồ Chí Minh	495.000.000	495.000.000	10.611.556.120	10.611.556.120
- Chi nhánh Đồng Nai	565.059.372	565.059.372	565.059.372	565.059.372
- Xí nghiệp Điện nước	107.095.200	107.095.200	107.095.200	107.095.200
- Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	6.080.644.513	6.080.644.513	6.080.644.513	6.080.644.513
- Trung tâm Phát triển Việc làm phía nam Hiteco	816.479.000	816.479.000	-	-
- Trường Kỹ nghệ Thực hành	-	-	10.000.000	10.000.000
Cộng	32.375.187.434	32.375.187.434	41.649.492.554	41.649.492.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Văn phòng Công ty	96.922.575	96.922.575
- Trung tâm Xuất khẩu Lao động Traenco	17.500.000	-
- Trung tâm Phát triển Việc làm phía nam Hiteco	1.255.105.000	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	761.697.503	761.697.503
- Xí nghiệp Traenco 20	3.309.869.519	3.309.869.519
- Trường kỹ nghệ thực hành và bồi dưỡng XKLD	161.773.440	161.773.440
Cộng	5.602.868.037	4.330.263.037

5.12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Văn phòng	26.387.273	-
- Trung tâm Tralaxen	9.913.046.193	5.390.887.017
- Trung tâm XKLD Traenco	2.995.779.524	3.965.812.002
- Trung tâm phát triển việc làm phía Nam	2.807.345.348	1.425.153.460
Cộng	15.742.558.338	10.781.852.479

5.13. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Văn phòng Công ty	24.361.302.640	23.762.419.722
- Chi nhánh Đồng Nai	37.000.000	37.000.000
- XN XD và KD Tổng hợp	4.067.587.220	4.067.587.220
- Trung tâm XKLD Traenco	343.427.659	751.775.267
- Chi nhánh TP HCM	10.117.286.092	32.006.024
- Trung tâm phát triển việc làm phía Nam	14.219.180.535	12.781.269.880
- XN Traenco 20	4.823.616.775	102.608.106
- XN XD điện nước, lắp máy	27.851.458	13.245.958
- Trường Kỹ nghệ thực hành & Bồi dưỡng XKLD	198.195.406	186.307.313
- Trung tâm Tralaxen	107.611.423	338.032.699
Cộng	58.303.059.208	42.072.252.189
b) Dài hạn	122.949.750	122.949.750
Cộng	122.949.750	122.949.750

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

16, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

PHIẾU MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phiếu tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<i>n phòng công ty</i>	12.286.066.126	12.286.066.126	500.000.000	2.227.000.000	14.013.066.126	14.013.066.126
<i>n hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Nam – Chi nhánh Đông Đô(ii)</i>	3.682.366.126	3.682.366.126	-	500.000.000	4.182.366.126	4.182.366.126
<i>n hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân (i)</i>	3.815.800.000	3.815.800.000	-	690.000.000	4.505.800.000	4.505.800.000
<i>cá nhân</i>	2.610.700.000	2.610.700.000	500.000.000	937.000.000	3.047.700.000	3.047.700.000
<i>quỹ đảm bảo trách nhiệm cán bộ</i>	2.177.200.000	2.177.200.000		100.000.000	2.277.200.000	2.277.200.000
<i>l Xây dựng và KDTH</i>	1.733.333.931	1.733.333.931	-	190.000.000	1.923.333.931	1.923.333.931
<i>trường KNTH và BD XKLĐ</i>	358.523.600	358.523.600	-	-	358.523.600	358.523.600
<i>l Traenco 20</i>	101.000.000	101.000.000	-	-	101.000.000	101.000.000
ng	14.478.923.657	14.478.923.657	500.000.000	2.417.000.000	16.395.923.657	16.395.923.657

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 1505.LAV.201200103 ngày 14/2012 và hợp đồng tín dụng số 1505.LAV.201200293/HĐTD ngày 27/07/2012. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là: 5.460.800.000 đồng. Mục đích bảo lãnh thực hiện công trình, bảo lãnh thanh toán. Lãi vay là lãi suất biến đổi theo từng lần nhận nợ; quy định trên các kế ước vay từng lần. Thời hạn vay 12 tháng kể từ lần nhận nợ lần đầu tiên. Tài sản đảm bảo là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 46 Phố Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Trong năm 2016 chỉ có hoạt động trả nợ gốc trong năm theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ngày 29/06/2015 về thỏa thuận giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Công ty Cổ phần Traenco. Sự thỏa thuận về phương thức và thời gian thanh toán cụ thể sau:

- + Từ tháng 6/2015 đến 7/2015 Công ty Cổ phần Traenco trả nợ số tiền hàng tháng tối thiểu là: 60.000.000 đồng.
- + Từ tháng 8/2015 Công ty Cổ phần Traenco trả nợ tối thiểu là 80.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô: các khoản vay phát sinh từ năm 2008; hiện nay đang được ngân hàng làm cơ cấu gia hạn nợ.

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(4.829.119.089)	13.360.941.728
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	(1.405.010.579)	(1.405.010.579)
Số dư tại ngày 31/12/2015	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(6.234.129.668)	11.955.931.149
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	100.744.548	100.744.548
Số dư tại ngày 31/12/2016	16.603.400.000	55.821.020	1.530.839.797	(6.133.385.120)	12.056.675.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi tiết các cổ đông		
Vốn góp của Nhà nước	3.216.380.000	3.216.380.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13.387.020.000	13.387.020.000
Cộng	16.603.400.000	16.603.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.603.400.000	16.603.400.000
- Vốn góp cuối năm	16.603.400.000	16.603.400.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phần	Năm 2015 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.660.340	1.660.340
- Cổ phiếu phổ thông	1.660.340	1.660.340
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.660.340	1.660.340
- Cổ phiếu phổ thông	1.660.340	1.660.340

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

33/11
C
CH
11/12/16

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAENCO

Số 46, phố Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.529.522.983	88.815.587.049
<u>Trong đó:</u>		
- Văn phòng Công ty	3.843.588.671	9.931.599.416
- Trung tâm Xuất khẩu Lao động Traenco	4.399.941.164	8.449.474.170
- Chi nhánh TP HCM	18.099.446.182	17.005.109.189
- Trung tâm phát triển việc làm phía Nam	59.903.521.782	51.604.245.319
- Trung tâm Tralacen	7.283.025.184	1.825.158.955
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.559.546.657	51.194.546
- Giảm giá hàng bán	1.559.546.657	-
- Hàng bán bị trả lại	-	51.194.546
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.969.976.326	88.764.392.503

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Văn phòng Công ty	1.716.443.809	10.487.619.499
- Trung tâm XKLD Traenco	795.360.430	1.785.619.403
- Chi nhánh TP HCM	17.530.597.722	16.228.646.300
- Trung tâm phát triển việc làm phía Nam	47.866.712.133	48.027.539.815
- Trung tâm Tralacen	1.031.362.254	532.050.000
Cộng	68.940.476.348	77.061.475.017

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Văn phòng Công ty	7.717.692	11.262.391
- Xí nghiệp Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	11.675	120.526
- Trung tâm XKLD Traenco	43.446.650	2.552.227
- Chi nhánh TP HCM	1.727.070	2.872.610
- Trung tâm phát triển việc làm phía Nam	129.414.070	80.074.466
- Trung tâm Tralacen	12.900	15.100
- XN XD điện nước, lắp máy	-	26.619
Cộng	182.330.057	96.923.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	1.880.120.306	1.016.627.028
Cộng	1.880.120.306	1.016.627.028

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.217.383.197	14.941.362.847
Chi phí nhân công	14.217.383.197	14.941.362.847
- Các khoản chi phí QLDN khác	6.790.355.511	932.077.434
Cộng	21.007.738.708	15.873.440.281
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	84.240.000	75.504.000
+ Chi phí thuê kho	84.240.000	75.504.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.620.214	48.503.578
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	630.860.214	124.007.578

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản thu nhập khác	572.762.578	3.971.171.141
Cộng	572.762.578	3.971.171.141

6.7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí khác	165.128.837	161.948.258
Cộng	165.128.837	161.948.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	100.744.548	(1.405.010.579)
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(105.419.550)	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(105.419.550)	-
<i>Chênh lệch tăng do đánh giá lại tỉ giá cuối kỳ</i>	(105.419.550)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.675.002)	(1.405.010.579)
<u>Trong đó:</u>		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.744.548	(1.405.010.579)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	100.744.548	(1.405.010.579)
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.660.340	1.660.340
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	61	(846)
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.472.770	6.748.809.175
Chi phí nhân công	17.905.392.515	15.425.029.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.738.429	47.281.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.010.687.927	44.097.263.622
Chi phí khác bằng tiền	12.725.689.332	1.263.253.572
Cộng	70.946.980.973	67.581.637.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.937.207.071	-	19.937.207.071
Phải thu khách hàng	47.395.642.573	-	47.395.642.573
Phải thu khác	24.031.230.132	-	24.031.230.132
Các khoản ký quỹ	1.200.000	660.898.944	662.098.944
Cộng	91.365.279.776	660.898.944	92.026.178.720
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.116.914.605)	-	(3.116.914.605)
Tổng cộng	88.248.365.171	660.898.944	88.909.264.115
Tại 31/12/2016			
Phải trả người bán	71.488.851.503	-	71.488.851.503
Phải trả khác	58.303.059.208	122.949.750	58.426.008.958
Chi phí phải trả	5.602.868.037	-	5.602.868.037
Các khoản vay và nợ	14.478.923.657	-	14.478.923.657
Tổng cộng	149.873.702.405	122.949.750	149.996.652.155
Chênh lệch thanh khoản thuần	(61.625.337.234)	537.949.194	(61.087.388.040)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.298.418.590	-	10.298.418.590
Phải thu khách hàng	45.995.556.062	-	45.995.556.062
Phải thu khác	27.734.291.985	-	27.734.291.985
Các khoản ký quỹ	1.509.658	654.098.944	655.608.602
Cộng	84.029.776.295	654.098.944	84.683.875.239
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.003.035.405)	-	(3.003.035.405)
Tổng cộng	81.026.740.890	654.098.944	81.680.839.834
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán	75.306.181.805	-	75.306.181.805
Phải trả khác	42.072.252.189	122.949.750	42.195.201.939
Chi phí phải trả	4.330.263.037	-	4.330.263.037
Các khoản vay và nợ	16.395.923.657	-	16.395.923.657
Tổng cộng	138.104.620.688	122.949.750	138.227.570.438
Chênh lệch thanh khoản thuần	(57.077.879.798)	531.149.194	(56.546.730.604)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.937.207.071	10.298.418.590	19.937.207.071	10.298.418.590
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.309.958.100	70.726.812.642	68.309.958.100	70.726.812.642
Các khoản ký quỹ	662.098.944	655.608.602	662.098.944	655.608.602
Cộng	88.909.264.115	81.680.839.834	88.909.264.115	81.680.839.834
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	71.488.851.503	75.306.181.805	71.488.851.503	75.306.181.805
Phải trả khác	58.426.008.958	42.195.201.939	58.426.008.958	42.195.201.939
Các khoản vay và nợ	14.478.923.657	16.395.923.657	14.478.923.657	16.395.923.657
Cộng	144.393.784.118	133.897.307.401	144.393.784.118	133.897.307.401

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

JYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 n tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

ng năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là xuất khẩu lao động, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty như sau:

n nay

	Miền Bắc	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	13.967.008.362	78.002.967.964	91.969.976.326
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.967.008.362	78.002.967.964	91.969.976.326
Chi phí vốn	3.543.166.493	65.397.309.855	68.940.476.348
Chi phí quản lý kinh doanh theo bộ phận	10.423.841.869	12.605.658.109	23.029.499.978
Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.120.328.783	13.399.983	2.133.728.766
Chi phí phải trả bộ phận	177.856.498.784	27.525.360.176	205.381.858.960
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	1.838.675.553	1.897.650.136	3.736.325.689
Chi phí trước			
	Miền Bắc	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	27.306.232.541	61.509.354.508	88.815.587.049
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.306.232.541	61.509.354.508	88.815.587.049
Chi phí vốn	19.905.288.902	57.156.186.115	77.061.475.017
Chi phí quản lý kinh doanh theo bộ phận	7.400.943.639	4.353.168.393	11.754.112.032
Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.145.027.211	21.439.984	2.166.467.195
Chi phí phải trả bộ phận	160.173.305.545	45.852.170.938	206.025.476.483
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	4.895.885.126	4.591.377.468	9.487.262.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4 Thông tin về các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Khoản mục	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	862.158.182	985.851.623
Thu nhập của Ban kiểm soát	549.960.105	812.206.924
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	457.998.547	399.543.825
Cộng	1.870.116.834	2.197.602.372

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 21 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐINH THỊ KHÁNH LY

PHÓ PHÒNG TCKT

ĐINH THỊ KHÁNH LY

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HỮU ĐIỂM